

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: Axit Nitric 65%

Mã CAS: 7697-37-2

Công thức phân tử: HNO_3

Nồng độ: ~65%

Dạng: Dung dịch trong nước

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất:** Axit Nitric 65%
- Tên khác:** Nitric acid 65%, Aqua fortis
- Công thức phân tử:** HNO_3
- Sử dụng đã định:** Sử dụng trong phân tích hóa học, tẩy rửa thiết bị, xử lý mẫu, sản xuất hóa chất
- Nhà cung cấp:**
 - Tên công ty:** Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
 - Mã số thuế:** 0314051291
 - Địa chỉ:** 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Số điện thoại khẩn cấp:** 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại theo GHS:**
 - Chất oxy hóa – Nhóm 3
 - Ăn mòn da – Nhóm 1A
 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng – Nhóm 1
- Từ cảnh báo:** ⚠️ NGUY HIỂM
- Câu cảnh báo nguy hại:**
 - H272:** Có thể làm tăng cháy; chất oxy hóa
 - H314:** Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt
- Câu phòng ngừa:**
 - P210:** Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa
 - P280:** Đeo găng tay, kính bảo hộ, quần áo bảo hộ
 - P305+P351+P338:** Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút
 - P310:** Gọi ngay trung tâm chống độc / bác sĩ

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Thành phần	Hàm lượng	Mã CAS
Axit Nitric (HNO_3)	~65%	7697-37-2
Nước (H_2O)	~35%	7732-18-5

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, theo dõi hô hấp. Nếu ngưng thở, hô hấp nhân tạo ngay và gọi cấp cứu.
- Tiếp xúc da:** Rửa kỹ vùng da bị tiếp xúc bằng nước trong ít nhất 15 phút. Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất.
- Tiếp xúc mắt:** Rửa ngay bằng nước sạch liên tục trong 15–20 phút. Gọi bác sĩ.

- **Nuốt phải:** Không được gây nôn. Súc miệng, gọi ngay hỗ trợ y tế khẩn cấp.

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- **Chất chữa cháy thích hợp:** Dùng nước dạng phun để làm mát khu vực cháy, không được phun trực tiếp vào hóa chất.
- **Không dùng:** Bột, bột khô, CO₂ vì có thể gây phản ứng
- **Trang bị bảo hộ:** Mặt nạ phòng độc, quần áo chống hóa chất, găng tay chịu acid

MỤC 6: ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ

- **Trang bị cá nhân:** Trang bị bảo hộ toàn diện, tránh hít phải hơi, tiếp xúc trực tiếp
- **Kiểm soát môi trường:** Ngăn hóa chất chảy vào cống rãnh, sông hồ
- **Phương pháp xử lý:** Trung hòa bằng dung dịch kiềm loãng (NaHCO₃), sau đó thấm hút bằng vật liệu trơ và thu gom an toàn

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Chỉ sử dụng trong tủ hút khí độc hoặc nơi thông thoáng.
- **Bảo quản:** Ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nhiệt, ánh sáng trực tiếp và kim loại. Bảo quản trong chai nhựa chịu acid có nắp kín.
- **Không tương thích:** Kim loại, chất khử, chất dễ cháy, bazơ mạnh

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm (TWA - ACGIH):** 2 ppm
- **Trang bị bảo hộ:**
 - Hô hấp: Mặt nạ lọc acid hoặc hệ thống cấp khí sạch
 - Mắt: Kính bảo hộ kín
 - Tay: Găng chống acid (nitrile, neoprene)
 - Da: Quần áo chống hóa chất, tạp dề chống ăn mòn

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Chất lỏng
- **Màu sắc:** Trong suốt đến vàng nhạt
- **Mùi:** Mùi hăng mạnh, đặc trưng
- **pH:** < 1
- **Nhiệt độ sôi:** ~120°C
- **Nhiệt độ đông đặc:** ~-42°C
- **Tỷ trọng:** ~1.38 g/cm³
- **Độ tan:** Tan hoàn toàn trong nước
- **Khả năng oxy hóa:** Mạnh

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Tính ổn định:** Ổn định trong điều kiện bảo quản đúng
- **Phản ứng nguy hiểm:** Phản ứng mãnh liệt với kim loại, bazơ, các chất hữu cơ, dễ gây cháy nổ
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** NO_x (khí độc), nhiệt, hơi nước độc hại

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD50 (qua đường miệng – chuột):** ~430 mg/kg
- **Ảnh hưởng cấp tính:** Gây bỏng nghiêm trọng cho da, mắt, đường hô hấp
- **Ảnh hưởng mãn tính:** Phơi nhiễm lâu dài có thể gây viêm mũi, viêm phổi hóa học

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Độc tính sinh vật thủy sinh:** Cao
- **Khả năng phân hủy sinh học:** Không phân hủy sinh học
- **Ảnh hưởng môi trường:** Gây acid hóa nước, hại hệ sinh thái thủy sinh

MỤC 13: BIỆN PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

- **Xử lý:** Trung hòa bằng kiềm loãng (Na_2CO_3), kiểm tra pH trước khi xả thải
- **Quy định:** Tuân theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP và Thông tư 36/2015/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** 2031
- **Tên vận chuyển:** Nitric acid
- **Nhóm đóng gói:** II
- **Nhóm nguy hiểm:** 8 (ăn mòn), 5.1 (oxy hóa)
- **Cảnh báo vận chuyển:** “Chất ăn mòn – Oxy hóa – Độc hại nếu rò rỉ”

MỤC 15: THÔNG TIN PHÁP LÝ

- **GHS:** Có trong danh mục các hóa chất nguy hiểm
- **Thông tư áp dụng:** Theo Thông tư 04/2012/TT-BCT và các quy định của Bộ Công Thương Việt Nam
- **Danh mục quản lý:** Thuộc danh sách hóa chất kiểm soát sử dụng trong phòng thí nghiệm

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày soạn SDS:** 26/11/2025
- **Tham khảo:** TCVN 5507:2002, GHS Rev.7, NIOSH, Sigma-Aldrich, PubChem
- **Khuyến cáo:** Chỉ sử dụng bởi người có chuyên môn. Đọc kỹ SDS trước khi dùng. Không để hóa chất tiếp xúc với da, mắt, hoặc hít phải hơi.
- **Ghi chú:**
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế